

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

MST: 0200344752

=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

QUÝ II – NĂM 2017

Đơn vị gửi: Công ty Cổ phần Đồ Hộp Hạ Long

Địa chỉ: Số 71, Lê Lai – P. Máy Chai – Q. Ngô Quyền – TP. Hải Phòng

Đơn vị nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngô Quyền - Hải Phòng
Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2- Năm tài chính 2017

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ

CHỈ TIÊU	MÃ CT	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V10	70 013 193 465	70 385 307 223	136 025 519 488	141 313 749 988
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		151 858 587	1 177 597 305	348 712 494	2 453 129 897
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		69 861 334 878	69 207 709 918	135 676 806 994	138 860 620 091
4. Giá vốn hàng bán	11		52 459 848 942	49 387 816 185	101 178 191 486	98 725 792 914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17 401 485 936	19 819 893 733	34 498 615 508	40 134 827 177
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		216 182 069	5 753 897	310 546 697	87 624 397
7.Chi phí tài chính	22	V11	-2 075 130 150	- 41 027 928	-2 300 571 500	- 167 715 893
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			4 447 989		4 447 989
8.Chi phí bán hàng	24		12 203 249 680	14 068 427 987	23 291 744 056	25 540 859 640
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7 226 378 005	5 660 616 919	13 111 711 609	11 619 402 477
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		263 170 470	137 630 652	706 278 040	3 229 905 350
11.Thu nhập khác	31		109 248 420	252 274 587	354 509 076	1 097 314 322
12. Chi phí khác	32		328 105 690	94 265 817	370 595 526	501 598 354
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 218 857 270	158 008 770	- 16 086 450	595 715 968
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		44 313 200	295 639 422	690 191 590	3 825 621 318
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V12	8 914 630	59 116 705	138 126 256	716 656 030
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		35 398 570	236 522 717	552 065 334	3 108 965 288

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Thảo

Hải phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Oliveiro Michael Leonard

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
Tại ngày 30/06/2017

(Đơn vị tính: đồng)

<u>TÀI SẢN</u>	Mã số	THUYẾT MINH	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106 912 999 415	98 718 534 128
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	24 539 291 767	10 955 059 753
1. Tiền	111		9 374 826 733	3 955 059 753
2. Các khoản tương đương tiền	112		15 164 465 034	7 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	4 662 602 300	2 361 799 800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5 648 780 000	5 648 780 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		- 986 177 700	-3 286 980 200
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V3	9 769 132 854	19 005 535 989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6 187 727 218	12 176 328 328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 159 001 910	6 580 963 780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		6 924 286 080	7 750 126 235
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-7 501 882 354	-7 501 882 354
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho:	140	V4	67 470 740 678	66 234 434 771
1. Hàng tồn kho	141		68 414 107 587	67 177 801 680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 943 366 909	- 943 366 909
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		471 231 816	161 703 815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		123 075 632	96 998 155
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64 705 660	64 705 660
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		283 450 524	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57 466 924 009	61 829 780 828
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		4 348 598 951	5 121 705 541
5. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3 968 087 951	4 761 705 541
6. Phải thu dài hạn khác	216		380 511 000	360 000 000
II- Tài sản cố định	220	V5	36 741 957 259	39 640 094 186
1- Tài sản cố định hữu hình	221		24 754 285 057	27 652 421 984
- Nguyên Giá	222		103 185 368 479	103 639 868 479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-78 431 083 422	-75 987 446 495
3- Tài sản cố định vô hình	227		11 987 672 202	11 987 672 202
- Nguyên Giá	228		11 987 672 202	11 987 672 202
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		483 272 590	483 272 590
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		483 272 590	483 272 590
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		15 000 000 000	15 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15 000 000 000	15 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V6	893 095 209	1 584 708 511
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		893 095 209	1 584 708 511
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		164 379 923 424	160 548 314 956

NGUỒN VỐN	Mã số	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		52 756 275 196	46 976 732 062
I- Nợ ngắn hạn	310		52 473 775 033	46 694 231 899
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		25 810 338 742	22 442 058 624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 403 559 556	1 528 659 443
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	V7	3 668 351 942	6 983 265 965
4. Phải trả người lao động	314		3 930 135 310	4 232 100 817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 090 827 411	2 084 360 575
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5 091 399 428	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		1 256 646 029	466 917 860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V8		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5 225 554 250	5 458 254 250
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2 996 962 365	3 498 614 365
II- Nợ dài hạn:	330		282 500 163	282 500 163
7. Phải trả dài hạn khác	337		282 500 163	282 500 163
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V9	111 623 648 228	113 571 582 894
I- Vốn chủ sở hữu	410		111 623 648 228	113 571 582 894
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15 753 387 350	15 753 387 350
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29 020 260 148	29 020 260 148
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		16 850 000 730	18 797 935 396
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16 297 935 396	15 198 014 973
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		552 065 334	3 599 920 423
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		164 379 923 424	160 548 314 956

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Thảo

Hải phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC

Oliveiro Michael Leonard

Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

DN -BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MỆ - PPGT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VNĐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	690.191.590	3.583.341.264
2. Điều chỉnh các khoản	02	(1.069.844.674)	3.649.914.005
- Khấu hao TSCĐ		1.447.139.895	3.918.298.358
- Các khoản dự phòng		(2.300.802.500)	(185.207.945)
- Lãi (Lỗ) do đầu tư vào các đơn vị khác		(216.182.069)	(87.624.397)
- Chi phí trả lãi tiền vay		-	4.447.989
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	03	(379.653.084)	7.233.255.269
- Tăng giảm các khoản phải thu		10.009.509.725	2.703.003.260
- Tăng giảm hàng tồn kho		(1.236.305.907)	(8.626.194.188)
- Tăng giảm các khoản phải trả		7.680.266.636	(4.818.024.740)
- Tăng giảm chi phí trả trước		665.535.825	584.560.700
- Tiền lãi vay đã trả		-	(4.447.989)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(150.000.000)	(1.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động SX- KD		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động SX- KD		(734.352.000)	(391.167.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD		15.855.001.195	(4.319.014.928)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác			(5.787.429.080)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
- Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	
- Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	
- Tiền thu góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		216.182.069	87.624.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	04	216.182.069	(5.699.804.683)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được			6.671.984.180
- Tiền đã trả nợ vay			-
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.486.951.250)	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	05	(2.486.951.250)	(828.015.820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	06	13.584.232.014	(10.846.835.431)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	07	10.955.059.753	16.632.987.469
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái	08	-	
Tiền tồn cuối kỳ		24.539.291.767	5.786.152.038

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Thảo

Hải Phòng Ngày 25 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Oliveiro Michael Leonard

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Hình thức hoạt động:** Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp

Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long có trụ sở chính tại: 71 - Lê Lai - Ngô Quyền - HP

Công ty có 03 chi nhánh phụ thuộc và 01 Công ty con trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hà nội
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH 1 thành viên đồ hộp Đà Nẵng

3. **Nghành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất các sản phẩm thực phẩm đóng hộp
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm.
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển
- Sản xuất các chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên như dầu gan cá
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm chế biến và thực phẩm tươi sống.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đặc sản và thức ăn nhanh
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn chăn nuôi
- Liên doanh cho thuê mặt bằng, kinh doanh dịch vụ tổng hợp khác
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp
 - + Xuất khẩu: Các mặt hàng thực phẩm đóng hộp, các loại thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh.
 - + Nhập khẩu: Các thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hóa chất phục vụ sản xuất

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. **Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

2. **Đơn vị tiền tệ:**

Đồng Việt nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt Nam được quy đổi ra Đồng Việt nam theo nguyên tắc:

- + Theo tỉ giá ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- + Chênh lệch khi chuyển đổi (Thanh toán thực tế với giá đã hạch toán) được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long (Công ty mẹ) được hợp nhất từ báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh theo chuẩn mực kế toán Việt nam chuẩn mực số 25 và thông tư số 23/2005/TT-BTC

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Các khoản tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: Không có
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ: Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt Nam được qui đổi ra VNĐ theo tỉ giá Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Những tài sản bằng tiền không phải bằng Đồng Việt Nam vào ngày lập bảng cân đối được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỉ của Ngân hàng mà Công ty có tài khoản giá dịch vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Giá thực tế đích danh theo từng lô hàng.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp hệ số giá.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4. Doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm của Công ty được hạch toán theo đúng qui định. Doanh thu của Công ty đã bao gồm doanh thu của các chi nhánh và đã được loại trừ doanh thu nội bộ theo đúng nguyên tắc tổng hợp báo cáo.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán. Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng, phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi công trình sửa chữa lớn tài sản hoàn thành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tiền

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt	9 374 826 733	249 531 700
Tiền gửi ngân hàng	15 164 465 034	10 705 528 053
	24 539 291 767	10 955 059 753

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Chứng khoán kinh doanh	5 648 780 000	5 648 780 000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	- 986 177 700	-3 286 980 200
	4 662 602 300	2 361 799 800
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
<i>3.1 Phải thu của khách hàng</i>	6 187 727 218	12 176 328 328
<i>3.2 Trả trước người bán</i>	4 159 001 910	6 580 963 780
<i>3.3 Các khoản phải thu khác</i>	6 924 286 080	7 750 126 235
- Văn phòng Công ty	6 924 286 080	7 750 126 235
<i>3.4 Dự phòng phải thu khó đòi</i>	-7 501 882 354	-7 501 882 354
- Văn phòng Công ty	-7 501 882 354	-7 501 882 354
<i>3.6 Phải thu nội bộ ngắn hạn</i>		
4. Hàng tồn kho	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
<i>Hàng tồn kho</i>		
Hàng mua đi đường		4 130 788 800
Nguyên vật liệu tồn kho	30 008 503 937	21 395 377 147
Công cụ dụng cụ trong kho	109 662 276	102 004 868
Chi phí SXKD dở dang	965 449 481	1 243 763 279
Thành phẩm, hàng hóa tồn kho	37 330 491 893	40 305 867 586
	68 414 107 587	67 177 801 680
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 943 366 909	- 943 366 909
	- 943 366 909	- 943 366 909
5. Tài sản dài hạn khác	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí trả trước dài hạn	893 095 209	1 584 708 511
Tài sản dài hạn khác		
	893 095 209	1 584 708 511

6. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2017	35 579 414 704	59 148 116 359	6 120 986 396	2 336 851 020	103 185 368 479
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 30/06/2017	35 579 414 704	59 148 116 359	6 120 986 396	2 336 851 020	103 185 368 479
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 31/03/2017	30 871 448 086	38 935 796 722	4 874 716 866	2 301 981 853	76 983 943 527
Tăng trong kỳ	355 267 246	1 040 158 829	48 494 820	3 219 000	1 447 139 895
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 30/06/2017	31 226 715 332	39 975 955 551	4 923 211 686	2 305 200 853	78 431 083 422
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2017	4 707 966 618	20 212 319 637	1 246 269 530	34 869 167	26 201 424 952
Tại ngày 30/06/2017	4 352 699 372	19 172 160 808	1 197 774 710	31 650 167	24 754 285 057

7. Thuế và các khoản nộp nhà nước

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	950 842 010	981 539 643
Thuế thu nhập doanh nghiệp		478 423 220
Thuế thu nhập cá nhân	633 236 289	583 460 536
Thuế đất	2 084 273 643	4 939 842 566
	3 668 351 942	6 983 265 965

8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngân hàng INDOVINA BANK		

9. Vốn chủ sở hữu (Xem trang bên)**10. Doanh thu**

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	70 013 193 465	70 385 307 223
	70 013 193 465	70 385 307 223

11. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	52 459 848 942	49 387 816 185
	52 459 848 942	49 387 816 185

12 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	216 182 069	5 753 897
	216 182 069	5 753 897

13. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng		4 447 989
Chi phí tài chính khác	-2 075 130 150	- 45 475 917
	-2 075 130 150	- 41 027 928

9. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/03/2017	50 000 000 000	15 753 387 350	29 020 260 148	19 314 602 160	114 088 249 658
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	35 398 570	35 398 570
Trích lập các quỹ	-	-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		
Cổ tức	-	-	-	-2 500 000 000	-2 500 000 000
Thường ban điều hành	-	-	-		
Số dư tại ngày 30/06/2017	50 000 000 000	15 753 387 350	29 020 260 148	16 850 000 730	111 623 648 228



14. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng

Quý 2/2017	Quý 2/2016
VND	VND
12 203 249 680	14 068 427 987
12 203 249 680	14 068 427 987

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 2/2017	Quý 2/2016
VND	VND
7 226 378 005	5 660 616 919
7 226 378 005	5 660 616 919

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ THẢO

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Oliveiro Michael Leonard